KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (EVG)

CTCP Tập đoàn Everland

Ngày 29/12/2023	5,650 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**10.8%**	**-7.8%**

DT thuần *2023*
1,090 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼188| -14.7%

LN thuần *2023*
41.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.30| 17.8%

LN sau thuế *2023*
31.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.60| 21.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
3.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE *2023*
1.2%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,100 - 8,160
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,216
Số lượng CPLH (CP)	215,249,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,161,780
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.66
EPS	154
P/E	36.8

Cơ cấu sở hữu

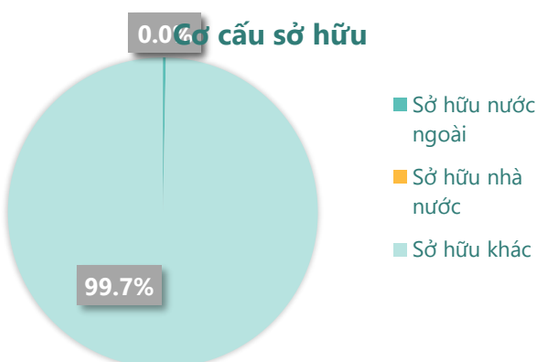

Cơ cấu cổ đông

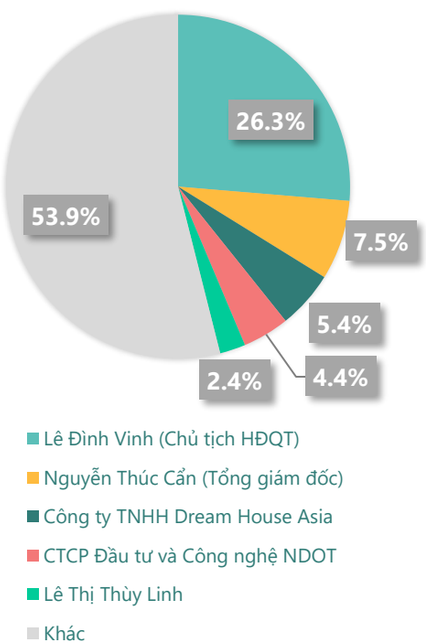

Lịch sử giá

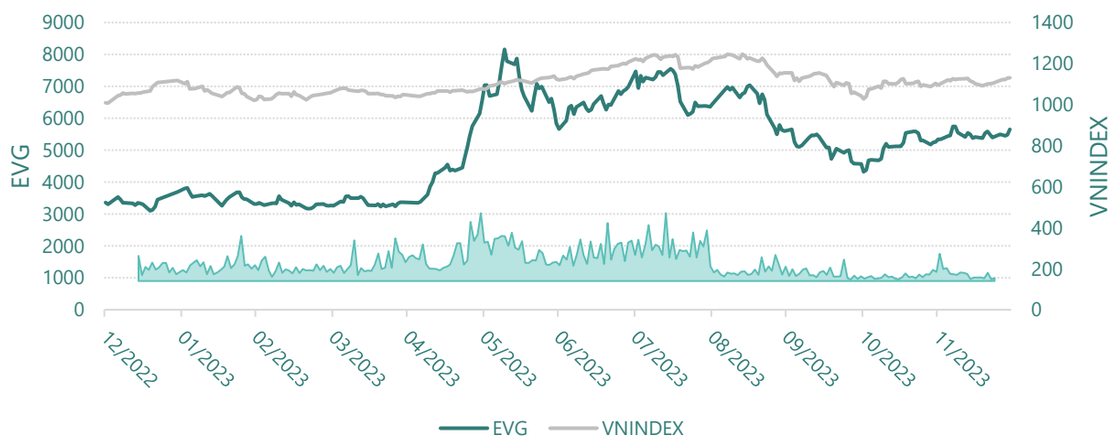

Kết quả kinh doanh **EVG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.7%** chỉ còn **1,090** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.8%** đạt **31.44** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

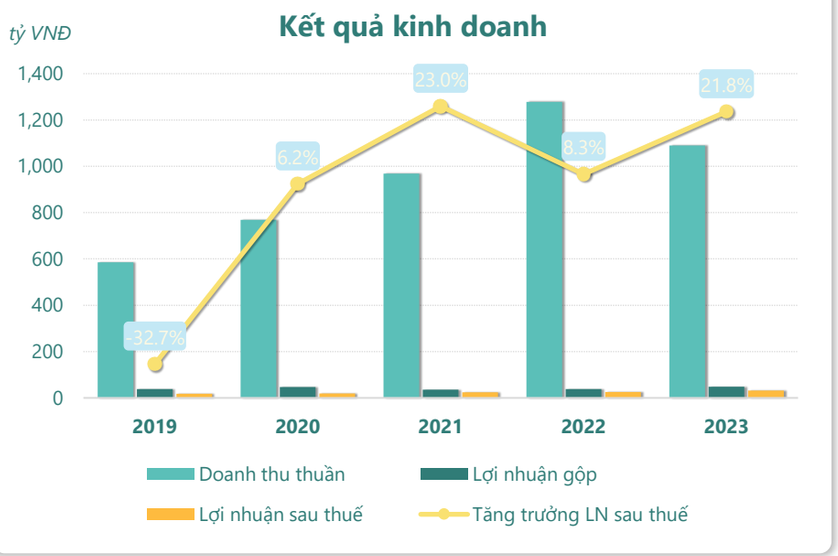

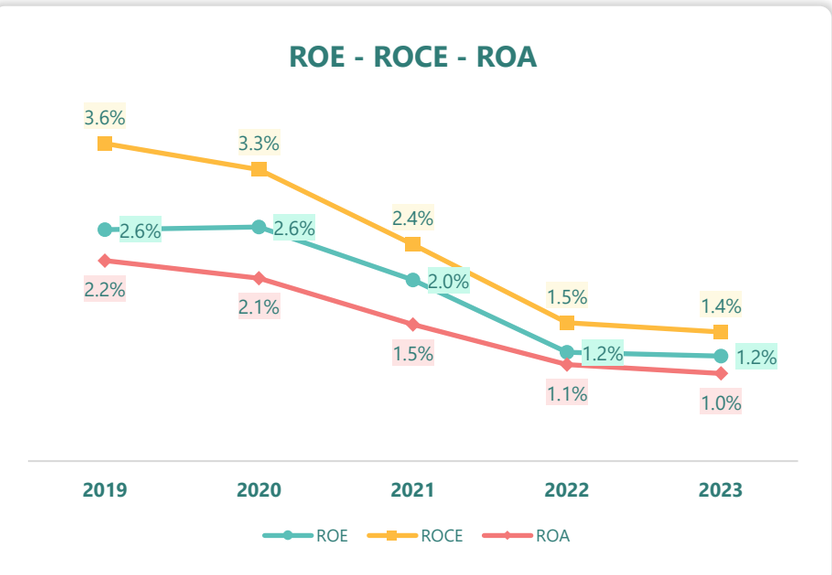

Năm **2023**, **EVG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **41.88** tỷ đồng, **tăng lên 6.32** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (31.17 tỷ đồng) là 10.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.08** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **17.98** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.97** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của EVG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.18%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

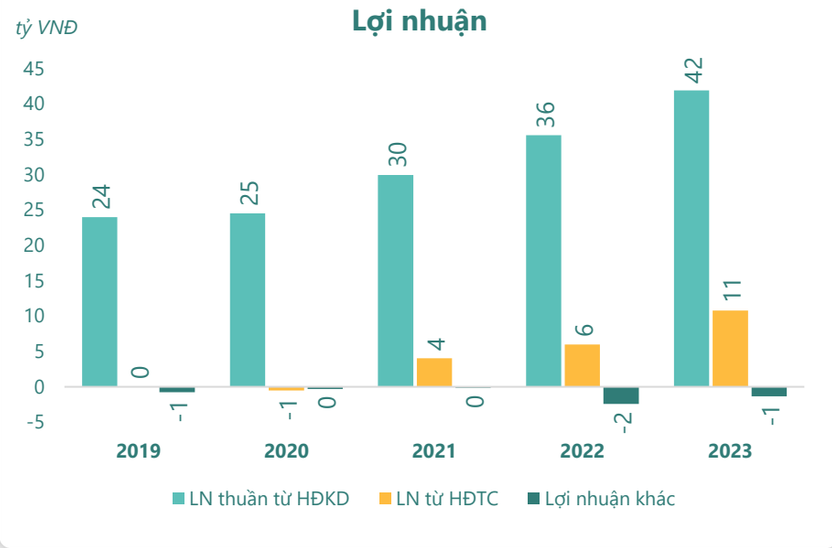

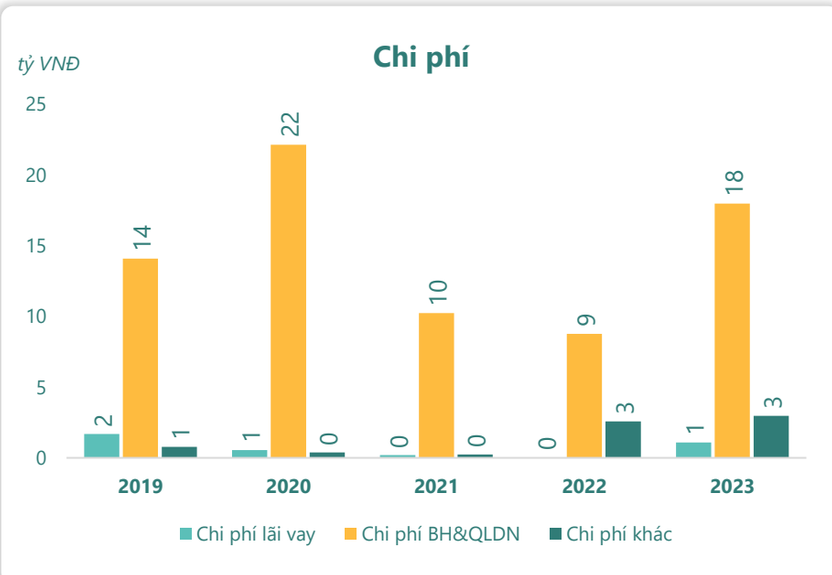

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

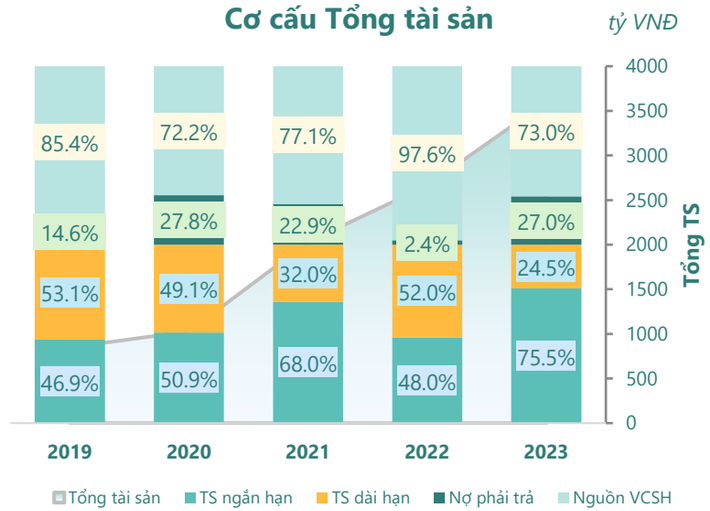

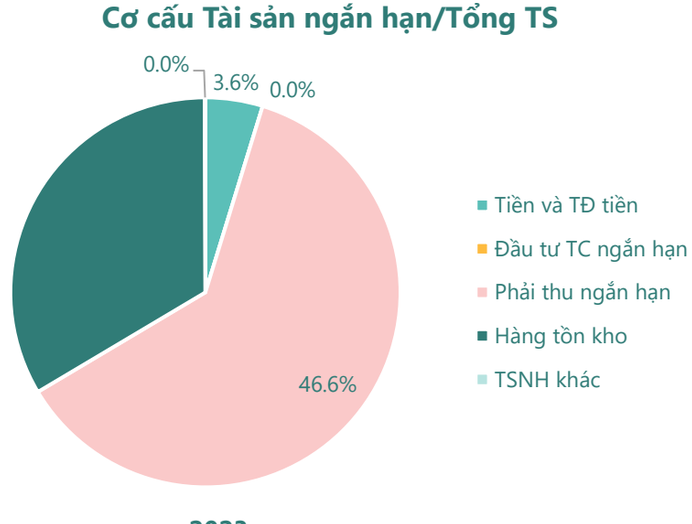

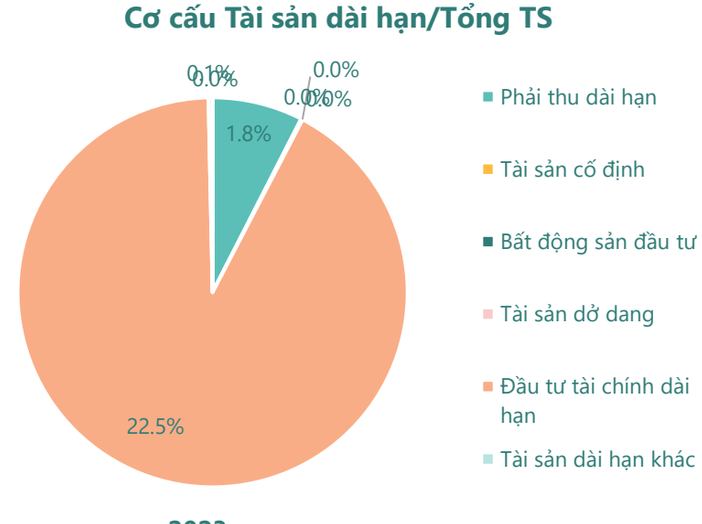

Tổng tài sản của **EVG** năm 2023 tăng trưởng **35.2%** so với năm trước, đạt **3,601** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của EVG đạt **2,720** tỷ đồng, tăng trưởng **113%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **881.5** tỷ đồng giảm **36.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **22.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

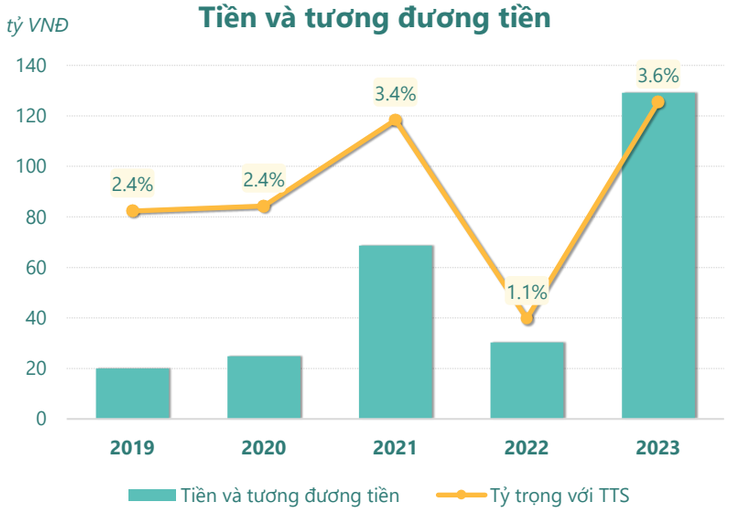

Phải thu ngắn hạn

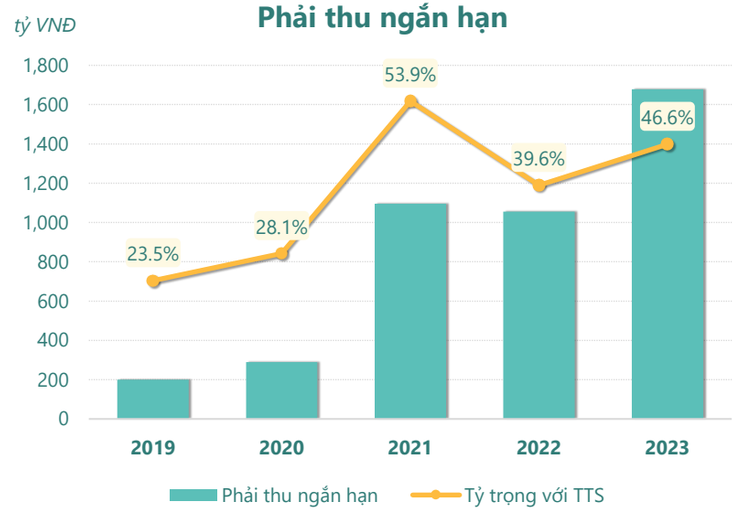

Hàng tồn kho

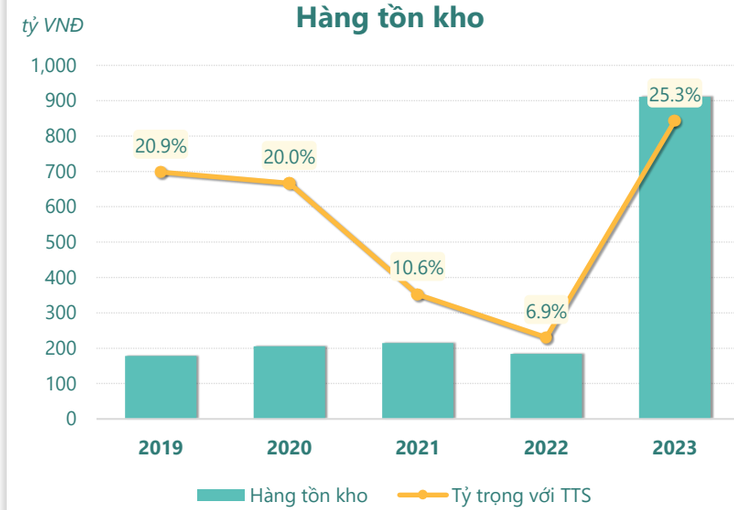

Tài sản cố định

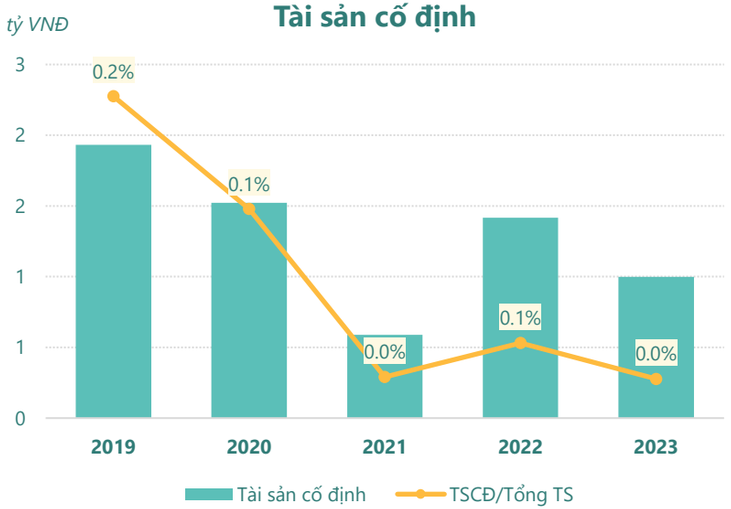

Tài sản dở dang

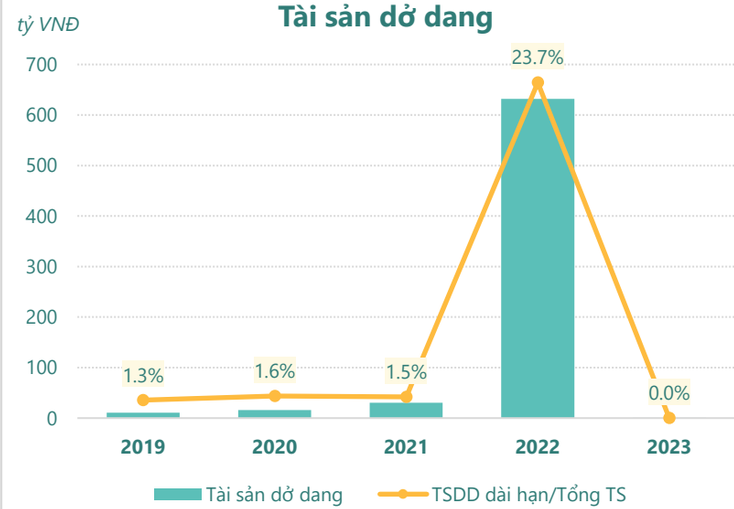

Nợ vay

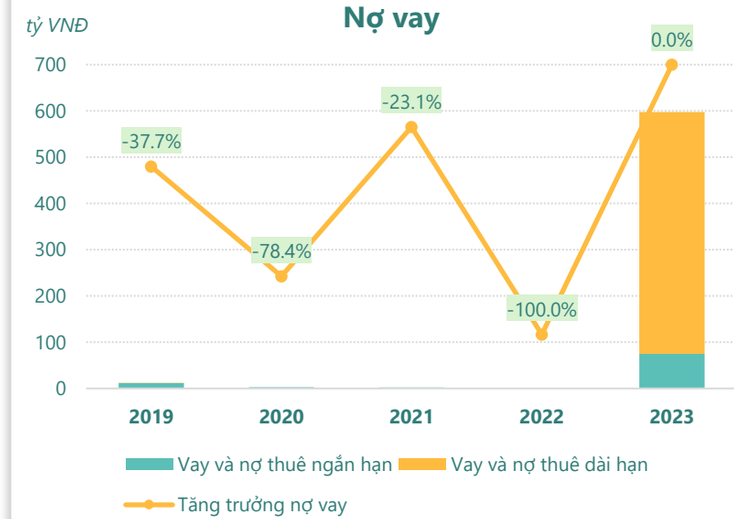

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

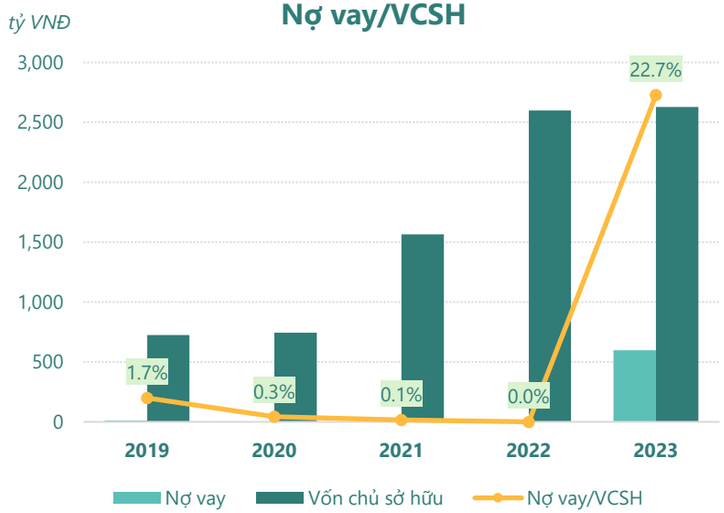

Chỉ số thanh khoản

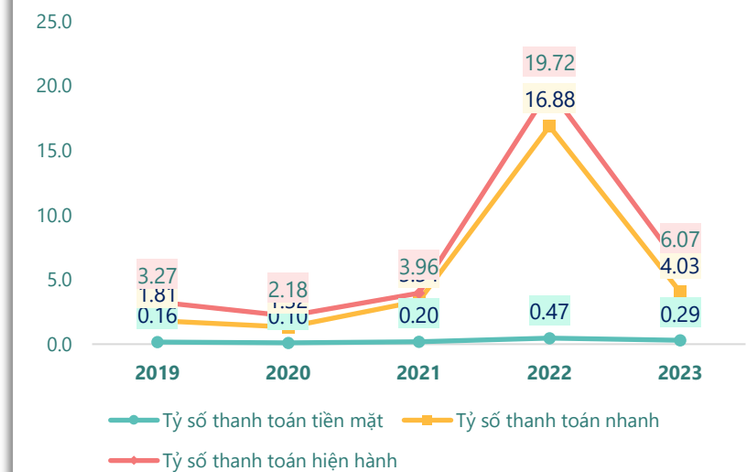

Vòng quay tài sản

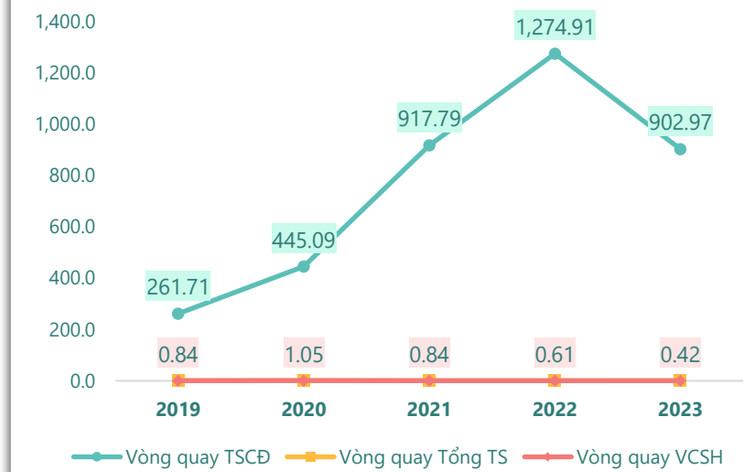

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

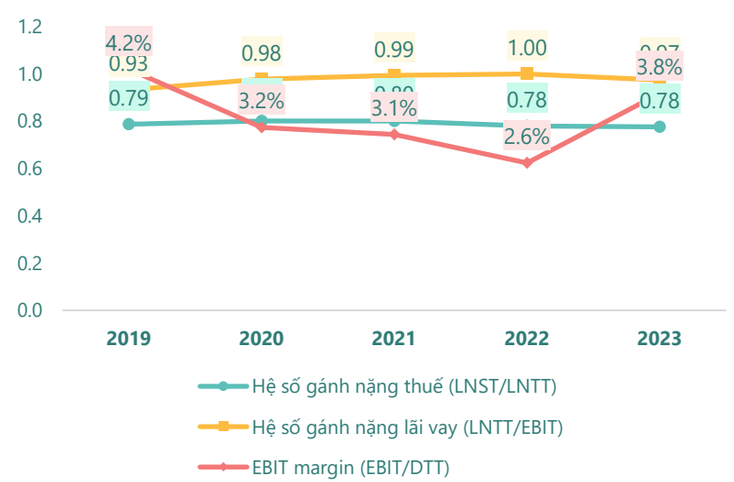

Vòng quay tài sản và ROE

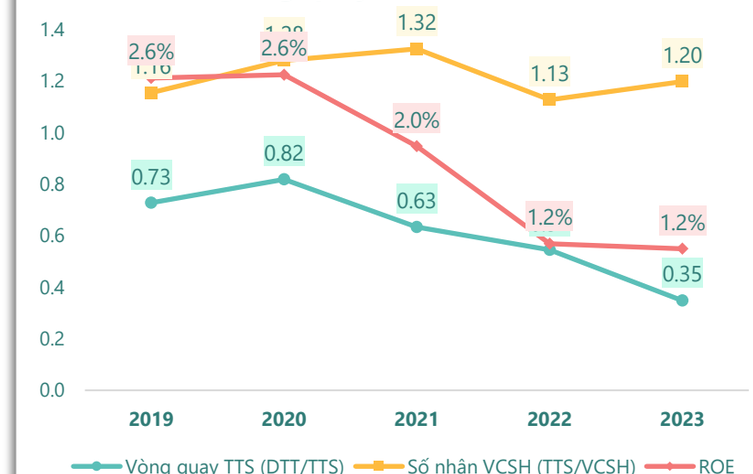

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

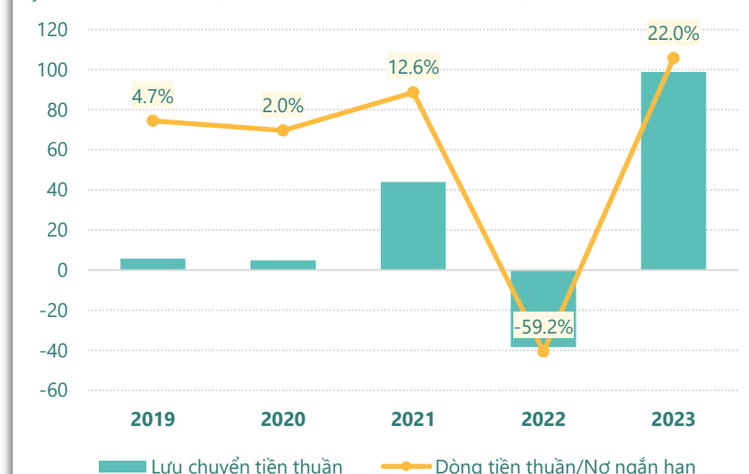

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**768**	**968**	**1,278**	**1,090**
Giá vốn hàng bán	721	933	1,240	1,042
Lợi nhuận gộp	**47.1**	**35.5**	**37.6**	**48.1**
Doanh thu HĐTC	0.05	4.32	6.00	11.9
Chi phí TC	0.57	0.28	0.02	1.08
Chi phí lãi vay	**0.55**	**0.20**	**0.02**	**1.08**
LN trong công ty LKLD	0.10	0.59	0.72	0.98
Chi phí bán hàng	8.06	2.10	2.46	6.75
Chi phí QLDN	14.1	8.13	6.31	11.2
LN thuần từ HĐKD	**24.5**	**29.9**	**35.6**	**41.9**
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.15	-2.42	-1.36
LN trước thuế	**24.2**	**29.8**	**33.1**	**40.5**
Lợi nhuận sau thuế	**19.4**	**23.8**	**25.8**	**31.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.3**	**23.4**	**25.4**	**30.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.8	-340	-165	-449
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	-65.5	-921	-49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	449	1,048	597
Tiền đầu kỳ	20.0	24.8	68.7	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	**4.81**	**43.9**	**-38.4**	**98.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	68.7	30.3	129

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,029**	**2,030**	**2,664**	**3,601**
Tài sản ngắn hạn	**523**	**1,381**	**1,279**	**2,720**
Tiền và tương đương tiền	24.8	68.7	30.3	129
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	289	1,095	1,056	1,678
Hàng tồn kho	206	215	184	911
Tài sản ngắn hạn khác	3.98	3.25	8.33	1.45
Tài sản dài hạn	**506**	**649**	**1,385**	**882**
Phải thu dài hạn	318	367	66.5	66.2
Tài sản cố định	1.52	0.59	1.42	1.00
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16.0	30.3	632	0.15
Đầu tư tài chính dài hạn	167	252	685	811
Tài sản dài hạn khác	3.59	0.01	0.27	3.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**286**	**464**	**65.2**	**972**
Nợ ngắn hạn	**240**	**349**	**64.8**	**448**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.60	2.00	0	74.6
Phải trả người bán ngắn hạn	97.9	321	47.4	132
Nợ dài hạn	**46.0**	**115**	**0.35**	**523**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	523
Nguồn vốn chủ sở hữu	**743**	**1,566**	**2,599**	**2,629**
Vốn chủ sở hữu	**743**	**1,566**	**2,599**	**2,629**
Vốn điều lệ	600	1,050	2,152	2,152
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**